

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 40



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch
Ông Phạm Việt Anh	Thành viên
Ông Mai Thế Toàn	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Phương	Thành viên
Ông Đào Mạnh Tiến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Linh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2018)
Ông Mai Thế Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 9 năm 2018)
Ông Nguyễn Việt Long	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2019

Số: 320 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 21 tháng 02 năm 2019, từ trang 3 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 21 tháng 02 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0395-2018-001-1

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.556.512.754.890	2.345.032.782.920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	384.800.687.221	955.762.454.141
1. Tiền	111		76.346.129.721	95.944.277.337
2. Các khoản tương đương tiền	112		308.454.557.500	859.818.176.804
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.150.845.707.500	553.818.495.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.150.845.707.500	553.818.495.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		942.396.213.270	785.002.951.327
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	607.089.587.977	446.158.902.856
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.691.847.311	1.297.176.566
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	353.232.043.902	355.608.406.718
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(19.617.265.920)	(18.061.534.813)
IV. Hàng tồn kho	140	9	56.203.934.380	46.743.254.753
1. Hàng tồn kho	141		56.203.934.380	46.743.254.753
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.266.212.519	3.705.627.699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.418.640.248	2.657.416.390
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.847.572.271	1.048.211.309
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.437.392.003.550	4.169.239.098.095
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		807.199.730.576	1.088.397.412.102
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	807.199.730.576	1.088.397.412.102
II. Tài sản cố định	220		1.778.419.834.269	1.244.739.803.376
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.776.174.844.477	1.241.835.864.720
- Nguyên giá	222		2.126.576.404.906	2.228.815.519.898
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(350.401.560.429)	(986.979.655.178)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.244.989.792	2.903.938.656
- Nguyên giá	228		5.483.760.523	4.993.760.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.238.770.731)	(2.089.821.867)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	1.829.618.229.556	1.810.148.936.413
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.830.674.570.000	1.779.674.570.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		97.000.000.000	149.037.720.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.937.767.300	45.937.767.300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(143.994.107.744)	(164.501.120.887)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		22.154.209.149	25.952.946.204
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		111.272.847	284.584.446
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	22.042.936.302	25.668.361.758
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			6.993.904.758.440	6.514.271.881.015

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.375.038.301.453	3.073.615.781.570
I. Nợ ngắn hạn	310		1.501.488.217.597	1.179.200.218.689
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	464.555.767.038	357.956.511.440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.258.563.387	2.239.780
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	39.509.500.612	82.526.354.075
4. Phải trả người lao động	314		110.985.122.516	93.619.330.198
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	44.940.587.644	24.149.587.129
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		728.295.500	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	191.531.817.740	198.688.584.386
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	409.383.776.817	331.598.642.313
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	145.087.941.127	4.388.729.676
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		89.506.845.216	86.270.239.692
II. Nợ dài hạn	330		1.873.550.083.856	1.894.415.562.881
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	259.752.528.000	288.613.920.000
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	16	4.833.748.007	4.727.694.597
3. Phải trả dài hạn khác	337	17	30.000.000.000	30.000.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	1.570.206.700.706	1.488.099.657.125
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	8.757.107.143	82.974.291.159
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.618.866.456.987	3.440.656.099.445
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	3.618.866.456.987	3.440.656.099.445
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.814.401.620.000	2.814.401.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.814.401.620.000	2.814.401.620.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		263.285.057.738	184.689.625.253
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.843.396.730	44.843.396.730
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			496.336.382.519	396.721.457.462
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		13.105.233.231	3.744.295.037
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		483.231.149.288	392.977.162.425
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.993.904.758.440	6.514.271.881.015


Trần Thị Thục Trang
Người lập biểu


Lê Anh Nam
Kế toán trưởng




Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 02 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

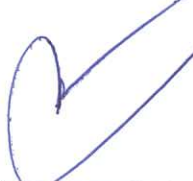
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.960.874.212.087	2.409.328.397.635
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		2.960.874.212.087	2.409.328.397.635
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	2.485.325.639.373	2.036.212.869.164
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		475.548.572.714	373.115.528.471
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	159.295.653.381	185.915.721.811
6. Chi phí tài chính	22	27	43.801.243.096	(5.196.927.528)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56.952.082.352	43.569.702.907
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	101.742.346.847	77.325.056.116
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		489.300.636.152	486.903.121.694
9. Thu nhập khác	31		89.707.151.149	2.408.020.835
10. Chi phí khác	32		276.690.000	906.822.553
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	89.430.461.149	1.501.198.282
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		578.731.097.301	488.404.319.976
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	91.874.522.557	109.440.234.690
14. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	3.625.425.456	(14.013.077.139)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		483.231.149.288	392.977.162.425


Trần Thị Thục Trang
Người lập biểu

Lê Anh Nam
Kế toán trưởngPhạm Việt Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DNBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	578.731.097.301	488.404.319.976
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	138.645.896.927	219.994.552.861
Các khoản dự phòng	03	68.721.829.968	(42.480.811.569)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.063.162.464)	108.824.274
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(242.113.336.167)	(185.051.733.958)
Chi phí lãi vay	06	56.952.082.352	43.569.702.907
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	598.874.407.917	524.544.854.491
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	68.478.585.494	177.328.088.189
Tăng các khoản phải trả (Tăng)/giảm chi phí trả trước	10	(9.460.679.627)	5.688.647.037
	11	99.309.008.273	133.106.541.552
Tiền lãi vay đã trả	12	(587.912.259)	525.189.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(32.314.128.708)	(40.307.369.860)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	(132.633.212.675)	(76.079.450.502)
	17	(41.533.108.791)	(90.672.279.978)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	550.132.959.624	634.134.220.623
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(711.950.044.160)	(277.404.758.402)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	125.699.480.623	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.824.900.530.000)	(403.818.495.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.227.873.317.500	854.468.634.149
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(51.000.000.000)	(51.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	51.896.122.347	-
7. Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	164.033.745.640	146.466.355.268
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.018.347.908.050)	268.711.736.015

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DNBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	493.688.175.000	167.352.762.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(315.671.858.217)	(318.060.679.663)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(280.755.932.950)	(280.754.430.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(102.739.616.167)	(431.462.347.563)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(570.954.564.593)	471.383.609.075
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	955.762.454.141	484.359.794.468
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.202.327)	19.050.598
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	384.800.687.221	955.762.454.141

Trần Thị Thục Trang
Người lập biểu**Lê Anh Nam**
Kế toán trưởng**Phạm Việt Anh**
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 02 năm 2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 ngày 07 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 727 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 716 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệpCông ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC

Chi nhánh:

- Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu
- Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

Thiết bị văn phòng
Phương tiện vận tải

Số năm
3
6 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của niên độ kế toán đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.275.751.464	262.789.937
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75.070.378.257	95.681.487.400
Các khoản tương đương tiền	308.454.557.500	859.818.176.804
	384.800.687.221	955.762.454.141

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 4,6%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 5%/năm đến 5,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ bốn đến sáu tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 6,2%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 4,7%/năm đến 6,7%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là bên liên quan		
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	68.481.099.726	48.290.061.926
Các khoản phải thu khách hàng khác	63.878.596.650	40.573.004.158
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	<u>474.729.891.601</u>	<u>357.295.836.772</u>
	<u>607.089.587.977</u>	<u>446.158.902.856</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	74.406.000	1.457.050.000
Tạm ứng cho nhân viên	289.600.043	236.035.475
Trích trước lãi tiền gửi	19.380.439.695	13.106.701.991
Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	315.857.115.948	323.260.320.462
Các khoản phải thu khác		
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	13.602.969.606	13.321.603.903
- Các đối tượng khác	4.027.512.610	4.226.694.887
	<u>353.232.043.902</u>	<u>355.608.406.718</u>
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	3.971.998.850	3.949.524.100
Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	803.227.731.726	1.084.447.888.002
	<u>807.199.730.576</u>	<u>1.088.397.412.102</u>

Phải thu dài hạn khác từ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Công ty con) liên quan đến các khoản vay mà Tổng Công ty vay từ các ngân hàng thương mại, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và chuyển lại cho công ty con này. Lãi vay được Tổng Công ty thanh toán và thu lại công ty này.

Khoản phải thu này được thu hồi theo lịch sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	295.349.322.852	288.723.173.960
Trong năm thứ hai	497.764.522.891	290.460.311.361
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	203.737.525.008	624.349.384.477
Sau năm năm	101.725.683.827	169.638.192.164
	<u>1.098.577.054.578</u>	<u>1.373.171.061.962</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải thu ngắn hạn khác)	(295.349.322.852)	(288.723.173.960)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>803.227.731.726</u>	<u>1.084.447.888.002</u>

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng nợ				
Công ty Cổ phần Vận tải Quốc Việt	14.152.032.624	-	14.019.963.009	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Anh Vũ	3.107.173.553	932.152.066		
Vitol Asia Pte., Ltd	2.030.461.950	-	1.987.493.850	-
Navig8 Pool Inc	-	-	615.354.750	-
Đối tượng khác	1.259.749.859	-	1.438.723.204	-
	20.549.417.986	932.152.066	18.061.534.813	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	113.209.407	-	689.888.391	-
Nguyên liệu, vật liệu	53.862.950.020	-	46.041.165.817	-
Công cụ, dụng cụ	7.600.000	-	7.600.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	188.490.345	-	4.600.545	-
Hàng hoá	2.031.684.608	-	-	-
	56.203.934.380	-	46.743.254.753	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	9.848.033.299	2.218.967.486.599	2.228.815.519.898
Tăng trong năm	2.099.650.000	710.907.394.160	713.007.044.160
Giảm khác	-	(978.659.152)	(978.659.152)
Thanh lý, nhượng bán	-	(814.267.500.000)	(814.267.500.000)
Số dư cuối năm	11.947.683.299	2.114.628.721.607	2.126.576.404.906
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	7.749.634.400	979.230.020.778	986.979.655.178
Khấu hao trong năm	1.537.826.365	135.959.121.698	137.496.948.063
Thanh lý, nhượng bán	-	(774.075.042.812)	(774.075.042.812)
Số dư cuối năm	9.287.460.765	341.114.099.664	350.401.560.429
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.098.398.899	1.239.737.465.821	1.241.835.864.720
Tại ngày cuối năm	2.660.222.534	1.773.514.621.943	1.776.174.844.477

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 2.113.275.384.105 đồng và 1.773.514.621.943 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.403.346.649.097 đồng và 1.165.536.006.395 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Thiết bị văn phòng và phương tiện vận tải bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá lần lượt là 7.450.947.151 đồng và 1.353.337.502 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.142.815.151 đồng và 1.353.337.502 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	4.993.760.523
Tăng trong năm	490.000.000
Số dư cuối năm	5.483.760.523
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	2.089.821.867
Khấu hao trong năm	1.148.948.864
Số dư cuối năm	3.238.770.731
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	2.903.938.656
Tại ngày cuối năm	2.244.989.792

Phần mềm máy tính bao gồm một số phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.117.550.300 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.117.550.300 đồng).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con

- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
	612.000.000.000	-	612.000.000.000	-
	405.632.000.000	(143.994.107.744)	405.632.000.000	(164.501.120.887)
	203.209.000.000	-	203.209.000.000	-
	156.000.000.000	-	156.000.000.000	-
	137.869.870.000	-	137.869.870.000	-
	107.800.000.000	-	107.800.000.000	-
	156.886.200.000	-	105.886.200.000	-
	43.677.500.000	-	43.677.500.000	-
	7.600.000.000	-	7.600.000.000	-
	1.830.674.570.000	(143.994.107.744)	1.779.674.570.000	(164.501.120.887)

Đầu tư vào các công ty liên kết

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long

	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
	-	-	52.037.720.000	-
	97.000.000.000	-	149.037.720.000	-

Đầu tư vào các đơn vị khác

- PV KEEZ Pte. Ltd.

	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-



16



Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Số 186 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	50,5%	50,5%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 9, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,74%	67,74%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Phòng 1902, tầng 19, Tòa nhà số 27, phố Huỳnh Thúc Kháng, Quận Đống Đa, Hà Nội	48,67%	48,67%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Việt	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,99%	62,34%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.

Tổng Công ty đã dùng khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Citibank.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương là 48,67% trên tổng số vốn thực góp của các cổ đông. Tuy nhiên, đa số các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (bao gồm cả Giám đốc) đều là đại diện của Tổng Công ty, Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của các công ty này. Do đó, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư góp vốn vào công ty này như một khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã góp 97 tỷ đồng, tương ứng với 48,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103006914 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 6 năm 2007. Tổng Công ty đã thoái toàn bộ vốn tại công ty này trong năm 2018.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chim Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã góp 2.389.343 đô la Mỹ.

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.042.936.302	25.668.361.758
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.042.936.302	25.668.361.758

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	10.009.543.285	10.009.543.285	10.009.543.285	10.009.543.285
Wallem Ship Management Ltd	12.194.243.783	12.194.243.783	11.926.699.609	11.926.699.609
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	380.130.413.985	380.130.413.985	277.600.500.379	277.600.500.379
Các đối tượng khác	62.221.565.985	62.221.565.985	58.419.768.167	58.419.768.167
	464.555.767.038	464.555.767.038	357.956.511.440	357.956.511.440
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	259.752.528.000	259.752.528.000	288.613.920.000	288.613.920.000
	259.752.528.000	259.752.528.000	288.613.920.000	288.613.920.000

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

Phải trả người bán dài hạn thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam với tổng giá trị là 618.458.400.000 đồng. Theo Nghị quyết số 6658/NQ-DKVN ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, khoản công nợ này sẽ được hoàn trả trong vòng 15 năm tính từ khi tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT này đi vào khai thác (tháng 11 năm 2013). Khoản nợ này chịu lãi suất 5% trên dư nợ giảm dần.

Khoản nợ này được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	57.722.784.000	28.861.392.000
Trong năm thứ hai	28.861.392.000	28.861.392.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	86.584.176.000	86.584.176.000
Sau năm năm	144.306.960.000	173.168.352.000
	317.475.312.000	317.475.312.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phải trả người bán ngắn hạn)	(57.722.784.000)	(28.861.392.000)
Số phải trả sau 12 tháng	259.752.528.000	288.613.920.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	4.671.592.077	103.392.753.521	101.095.195.836	6.969.149.762
Thuế xuất nhập khẩu	4.793.085.000	2.272.590.204	7.065.675.204	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.121.360.579	91.874.522.557	132.633.212.675	28.362.670.461
Thuế thu nhập cá nhân	3.285.774.923	27.773.366.136	27.022.228.996	4.036.912.063
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế khác	654.541.496	4.269.934.952	4.783.708.122	140.768.326
	82.526.354.075	229.588.167.370	272.605.020.833	39.509.500.612

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	42.395.544.244	18.033.270.416
Phí quản lý	1.504.972.447	2.056.711.488
Phí hoa hồng, đại lý	187.746.028	714.625.751
Chi phí khác	852.324.925	3.344.979.474
	44.940.587.644	24.149.587.129
b. Dài hạn		
Phí hoa hồng đại lý	4.833.748.007	4.727.694.597
	4.833.748.007	4.727.694.597

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.969.183.392	4.941.406.632
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.101.841.650	1.415.612.600
Kinh phí công đoàn	1.775.312.134	903.196.453
Bảo hiểm xã hội	389.963.509	276.067.754
Bảo hiểm y tế	134.991.666	63.172.681
Bảo hiểm thất nghiệp	275.050.179	29.037.417
Các khoản phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	168.134.007.196	183.763.638.704
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.751.468.014	7.296.452.145
	191.531.817.740	198.688.584.386
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000
	30.000.000.000	30.000.000.000

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm VND	Trong năm VND	Số cuối năm VND
	Giá trị	Tăng Giảm Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay	<u>1.819.698.299.438</u>	<u>493.688.175.000</u> <u>(315.671.858.217)</u> <u>(18.124.138.698)</u>	<u>1.979.590.477.523</u>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Citibank	657.288.829.069	865.707.465.519
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	441.288.225.508	507.463.596.443
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	531.168.074.821	287.542.113.101
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	142.249.848.125	158.985.124.375
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	207.595.500.000	-
	1.979.590.477.523	1.819.698.299.438

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam liên quan tới việc đóng tàu vận tải có tải trọng 105.000 DWT và mua tàu PVT Saturn, tàu PVT Hera và tàu PVT Sapphire. Các hợp đồng vay và bảo lãnh này có tổng hạn mức tín dụng là 1.197 tỷ đồng, 9.936.854.077 Yên Nhật (tương đương 109.477.009 Đô la Mỹ), và 30.007.500 Đô la Mỹ. Các khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay từ 1,157% đến 5,323%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2,5% đến 5,1%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đang có số dư nợ vay là 844.939.994.634 đồng và 48.781.189,04 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 953.990.833.919 đồng và 38.036.355 Đô la Mỹ).

Các khoản vay được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10), khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Thuyết minh số 12).

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng dùng tài sản là tàu chở dầu thô PVT Athena (IMO số 9208136) và kho nổi (FSO 105.000 DWT) của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương để đảm bảo cho khoản bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là: 2.856.292.805.545 đồng và 1.652.124.299.125 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.856.292.805.545 đồng và 1.922.993.936.657 đồng).

Các khoản vay dài hạn và bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	409.383.776.817	331.598.642.313
Trong năm thứ hai	611.798.983.600	333.368.933.461
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	545.840.907.138	718.714.783.348
Sau năm năm	412.566.809.968	436.015.940.316
	1.979.590.477.523	1.819.698.299.438
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(409.383.776.817)	(331.598.642.313)
Số phải trả sau 12 tháng	1.570.206.700.706	1.488.099.657.125

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Chi phí		
	sửa chữa lớn	Dự phòng khác	Tổng
	tài sản cố định		
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	85.819.307.867	1.543.712.968	87.363.020.835
Trích lập dự phòng	88.082.818.006	159.585.157	88.242.403.163
Hoàn nhập dự phòng	(569.291.159)	-	(569.291.159)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(19.647.371.601)	(1.543.712.968)	(21.191.084.569)
Số dư cuối năm	153.685.463.113	159.585.157	153.845.048.270
	Số cuối năm	Số đầu năm	
	VND	VND	
Chi tiết:			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	145.087.941.127	4.388.729.676	
Dự phòng phải trả dài hạn	8.757.107.143	82.974.291.159	
	153.845.048.270	87.363.020.835	

Trong năm 2019, Tổng Công ty có kế hoạch sửa chữa tàu Mercury và kho nổi (FSO 105.000 DWT).

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	281.440.162	2.814.401.620.000	281.440.162	2.814.401.620.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	281.440.162	2.814.401.620.000	281.440.162	2.814.401.620.000

Cổ phần	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông	281.440.162	281.440.162
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông	281.440.162	281.440.162

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	2.814.401.620.000	111.588.613.645	44.843.396.730	398.491.025.029	3.369.324.655.404
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	392.977.162.425	392.977.162.425
Phân phối quỹ	-	73.101.011.608	-	(73.101.011.608)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(36.442.505.804)	(36.442.505.804)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(3.655.050.580)	(3.655.050.580)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách	-	-	-	(108.000.000)	(108.000.000)
Công bố chia cổ tức	-	-	-	(281.440.162.000)	(281.440.162.000)
Số dư đầu năm nay	2.814.401.620.000	184.689.625.253	44.843.396.730	396.721.457.462	3.440.656.099.445
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	483.231.149.288	483.231.149.288
Phân phối quỹ (*)	-	78.595.432.485	-	(78.595.432.485)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(19.648.858.122)	(19.648.858.122)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(3.929.771.624)	(3.929.771.624)
Công bố chia cổ tức (**)	-	-	-	(281.442.162.000)	(281.442.162.000)
Số dư cuối năm nay	2.814.401.620.000	263.285.057.738	44.843.396.730	496.336.382.519	3.618.866.456.987

(*) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành của Tổng Công ty với số tiền lần lượt là 78.595.432.485 đồng, 19.648.858.122 đồng và 3.929.771.624 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 và các năm trước để lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2018.

(**) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2018 đã thông qua việc chia cổ tức 10% bằng tiền mặt với số tiền 281.442.162.000 đồng. Việc thanh toán cổ tức đã được thực hiện trong năm 2018.



Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.435.360.800.000	51,00	1.435.360.800.000	51,00
Yurie Vietnam Securities Investments Trust	172.886.460.000	6,14	140.460.460.000	4,99
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	142.688.310.000	5,07	182.503.010.000	6,48

21. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ ("USD")	237.398	38.758
- Euro ("EUR")	354	365

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí, Bộ phận dịch vụ thương mại. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải bằng tàu;
Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí - kinh doanh cung cấp kho nổi, quản lý kho nổi cho mỏ dầu, dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động;
Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh hàng hóa, trang thiết bị cho các công ty Dầu khí.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

Chi tiêu	Dịch vụ vận tải		Dịch vụ hàng hải dầu khí		Thương mại	Tổng
	VND		VND		VND	VND
Số cuối năm						
Tài sản bộ phận	3.651.292.326.370		352.210.983.848		32.461.085.859	4.035.964.396.077
Tài sản không phân bổ						2.957.940.362.363
Tổng tài sản						6.993.904.758.440
Nợ phải trả bộ phận	2.028.888.297.418		248.925.577.019		2.789.982.688	2.280.603.857.125
Nợ phải trả không phân bổ						1.094.434.444.328
Tổng nợ phải trả						3.375.038.301.453

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Chi tiêu	Dịch vụ vận tải		Dịch vụ hàng hải dầu khí		Thương mại	Tổng
	VND		VND		VND	VND
Năm nay						
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.906.946.328.290		1.022.855.168.122		31.072.715.675	2.960.874.212.087
Tổng doanh thu	1.906.946.328.290		1.022.855.168.122		31.072.715.675	2.960.874.212.087
Giá vốn						
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	1.614.980.548.157		840.366.258.963		29.978.832.253	2.485.325.639.373
Tổng giá vốn	1.614.980.548.157		840.366.258.963		29.978.832.253	2.485.325.639.373
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả hoạt động kinh doanh	291.965.780.133		182.488.909.159		1.093.883.422	475.548.572.714
Chi phí không phân bổ						(101.742.346.847)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						373.806.225.867
Doanh thu hoạt động tài chính						159.295.653.381
Lợi nhuận khác						89.430.461.149
Chi phí tài chính						(43.801.243.096)
Lợi nhuận trước thuế						578.731.097.301
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(91.874.522.557)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(3.625.425.456)
Lợi nhuận trong năm						483.231.149.288
Thông tin khác						
Khấu hao						138.645.896.927

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Bảng cân đối kế toán riêng

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải đầu khí VND	Thương mại VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Tài sản bộ phận	3.018.622.059.917	294.481.443.882	24.478.828.893	3.337.582.332.692
Tài sản không phân bổ				3.176.689.548.323
Tổng tài sản				6.514.271.881.015
Nợ phải trả bộ phận	1.221.008.306.443	215.167.330.781	16.133.148.094	1.452.308.785.318
Nợ phải trả không phân bổ				1.621.306.996.252
Tổng nợ phải trả				3.073.615.781.570

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải đầu khí VND	Thương mại VND	Tổng VND
Năm trước				
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.527.649.575.863	799.641.142.421	82.037.679.351	2.409.328.397.635
Tổng doanh thu	1.527.649.575.863	799.641.142.421	82.037.679.351	2.409.328.397.635
Giá vốn				
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	1.226.877.703.877	728.681.821.059	80.653.344.228	2.036.212.869.164
Tổng giá vốn	1.226.877.703.877	728.681.821.059	80.653.344.228	2.036.212.869.164
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả hoạt động kinh doanh	300.771.871.986	70.959.321.362	1.384.335.123	373.115.528.471
Chi phí không phân bổ				(77.325.056.116)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				295.790.472.355
Doanh thu hoạt động tài chính				185.915.721.811
Lợi nhuận khác				1.501.198.282
Chi phí tài chính				5.196.927.528
Lợi nhuận trước thuế				488.404.319.976
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(109.440.234.690)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				14.013.077.139
Lợi nhuận trong năm				392.977.162.425
Thông tin khác				
Khấu hao				219.994.552.861



Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và dịch vụ cho thuê kho nổi chứa dầu. Dịch vụ vận tải chủ yếu được thực hiện từ khu vực Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho nổi chủ yếu được thực hiện ở Vũng Tàu. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực nội địa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ vận tải	1.906.946.328.290	1.527.649.575.863
Dịch vụ hàng hải dầu khí	1.022.855.168.122	799.641.142.421
Thương mại	31.072.715.675	82.037.679.351
	2.960.874.212.087	2.409.328.397.635

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ vận tải	1.614.980.548.157	1.226.877.703.877
Dịch vụ hàng hải dầu khí	840.366.258.963	728.681.821.059
Thương mại	29.978.832.253	80.653.344.228
	2.485.325.639.373	2.036.212.869.164

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	325.448.805.110	232.069.849.937
Chi phí nhân công	284.379.358.365	266.347.893.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	138.645.896.927	219.994.552.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.712.839.907.457	1.225.390.663.144
Chi phí khác bằng tiền	95.775.186.108	89.081.621.161
	2.557.089.153.967	2.032.884.581.052

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	69.613.205.390	104.553.117.169
Lãi tiền gửi	87.134.704.995	80.498.616.789
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.547.742.996	863.987.853
	159.295.653.381	185.915.721.811

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	56.952.082.352	43.569.702.907
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.181.634.157	512.036.644
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	141.597.653	-
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính (*)	(20.507.013.143)	(49.278.667.079)
Chi phí tài chính khác	32.942.077	-
	43.801.243.096	(5.196.927.528)

(*) Đây là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các Công ty con.

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương	60.956.186.691	36.072.112.835
Chi phí khác	40.786.160.156	41.282.635.468
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(29.692.187)
	101.742.346.847	77.325.056.116

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	85.507.023.435	-
Thu nhập khác	4.200.127.714	2.408.020.835
Thu nhập khác	89.707.151.149	2.408.020.835
Chi phí khác	276.690.000	906.822.553
Chi phí khác	276.690.000	906.822.553
Lợi nhuận khác	89.430.461.149	1.501.198.282

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	578.731.097.301	488.404.319.976
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Cổ tức được chia	(65.181.350.000)	(78.594.742.959)
Trừ: Chênh lệch tạm thời không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(36.038.602.973)	-
Trừ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(80.252.142.669)	-
Cộng: Chênh lệch tạm thời không được khấu trừ	-	137.095.135.922
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	795.796.672	296.460.511
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	398.054.798.331	547.201.173.450
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	79.610.959.666	109.440.234.690
Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	12.263.562.891	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	91.874.522.557	109.440.234.690
	Năm nay VND	Năm trước VND

Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.625.425.456	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(14.013.077.139)
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.625.425.456	(14.013.077.139)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty là bên đi thuê:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	273.882.370.744	273.338.776.322

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	273.172.033.667	272.129.420.667
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	102.806.310.000	360.556.540.000
	375.978.343.667	632.685.960.667

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng của Tổng Công ty được ký với thời hạn từ 1 năm đến 2 năm, các hợp đồng thuê xe của Tổng Công ty được ký với thời hạn từ 2 năm đến 6 năm, hợp đồng thuê kho nổi được ký với thời hạn 5 năm.

Tổng Công ty là bên cho thuê:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	542.074.465.262	400.404.816.823

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	548.989.200.000	500.619.400.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	427.144.440.000	765.269.080.000
Sau năm năm	193.584.000.000	-
	1.169.717.640.000	1.265.888.480.000

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu với Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước từ việc cho thuê tàu Đại Hùng Queen với thời hạn thuê 5 năm; phải thu Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Phương Đông Việt cho thuê tàu Saturn với thời hạn thuê 5 năm; và phải thu Công ty Cổ phần Vận Tải Nhật Việt cho thuê tàu Sapphire với thời hạn thuê 10 năm.

32. CAM KẾT VỐN

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 11 tháng 4 năm 2018 phê duyệt kế hoạch đầu tư trong năm 2018, bao gồm đầu tư tài sản cố định với số tiền 56 triệu Đô la Mỹ (tương đương 1.388 tỷ đồng) và đầu tư tài chính với số tiền 209 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn thành đầu tư tàu chở dầu thô loại 105.387 DWT, tàu chở hàng rời với tổng số tiền là 710 tỷ đồng, và góp vốn bổ sung vào Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt số tiền 51 tỷ đồng.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	1.979.590.477.523	1.819.698.299.438
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	384.800.687.221	955.762.454.141
Nợ thuần	1.594.789.790.302	863.935.845.297
Vốn chủ sở hữu	3.618.866.456.987	3.440.656.099.445
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,44	0,25

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	384.800.687.221	955.762.454.141
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.747.614.496.492	1.871.867.151.388
Đầu tư tài chính	1.196.783.474.800	599.756.262.300
Tổng cộng	3.329.198.658.513	3.427.385.867.829
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.979.590.477.523	1.819.698.299.438
Phải trả người bán và phải trả khác	943.264.795.290	873.987.541.521
Chi phí phải trả	49.774.335.651	28.877.281.726
Tổng cộng	2.972.629.608.464	2.722.563.122.685

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
United States Dollar ("USD")	668.052.636.224	885.697.435.170	1.163.984.784.110	1.051.006.985.493
Euro ("EUR")	9.306.727	9.910.079	-	-
Na Uy Krone ("NOK")	-	-	-	39.605.720
Đô la Singapore ("SGD")	-	-	660.845.425	39.602.838
Yên Nhật ("JPY")	-	-	2.024.653.016	228.562.971

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% (2017: 3%) so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% (2017: 3%) được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% (2017: 5%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% (2017: 5%) thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 14.877.964.437 đồng (2017: giảm/tăng 4.959.286.510 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ một số khoản phải thu khách hàng đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	384.800.687.221	-	-	384.800.687.221
Phải thu khách hàng và phải thu khác	940.414.765.916	705.474.046.749	101.725.683.827	1.747.614.496.492
Đầu tư tài chính	1.150.845.707.500	-	45.937.767.300	1.196.783.474.800
	2.476.061.160.637	705.474.046.749	147.663.451.127	3.329.198.658.513
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	409.383.776.817	1.157.639.890.738	412.566.809.968	1.979.590.477.523
Phải trả người bán và phải trả khác	653.512.267.290	115.445.568.000	174.306.960.000	943.264.795.290
Chi phí phải trả	44.940.587.644	4.833.748.007	-	49.774.335.651
	1.107.836.631.751	1.277.919.206.745	586.873.769.968	2.972.629.608.464
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.368.224.528.886	(572.445.159.996)	(439.210.318.841)	356.569.050.049
Số đầu năm				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	955.762.454.141	-	-	955.762.454.141
Phải thu khách hàng và phải thu khác	783.469.739.286	918.759.219.938	169.638.192.164	1.871.867.151.388
Đầu tư tài chính	553.818.495.000	-	45.937.767.300	599.756.262.300
	2.293.050.688.427	918.759.219.938	215.575.959.464	3.427.385.867.829
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	331.598.642.313	1.052.083.716.809	436.015.940.316	1.819.698.299.438
Phải trả người bán và phải trả khác	555.373.621.521	115.445.568.000	203.168.352.000	873.987.541.521
Chi phí phải trả	24.149.587.129	4.727.694.597	-	28.877.281.726
	911.121.850.963	1.172.256.979.406	639.184.292.316	2.722.563.122.685
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.381.928.837.464	(253.497.759.468)	(423.608.332.852)	704.822.745.144

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



Danh sách các bên liên quan

Mỗi quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Chuyển thành công ty liên kết
(Đã thoái vốn ngày 20 tháng 9 năm 2018)
Công ty liên doanh
Công ty liên kết
Công ty con của PVN
Công ty con của PVN
Công ty con của PVN
Công ty con của PVN
Công ty con của PVN
Công ty con của PVN
Thành viên PVN
Thành viên PVN
Thành viên PVN
Thành viên PVN
Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI
(Công ty con của PVN)
Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI
(Công ty con của PVN)
Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI
(Công ty con của PVN)
Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần
Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí
(Công ty con của PVN)
Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần
Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí
(Công ty con của PVN)
Công ty thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Tổng
hợp Dầu khí (Công ty liên kết của PVN)
Công ty liên doanh của PVN
Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam
(Công ty con của PVN)
Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam
(Công ty con của PVN)

Chuyển thành công ty liên kết
(Đã thoái vốn ngày 20 tháng 9 năm 2018)

Công ty liên doanh

Công ty liên kết

Công ty con của

Công ty con của PVN

Công ty con của PVN

Công ty con của PVN

Công ty con của PVN

Công ty con của PVN

Công ty con của PVN

Công ty con của PVN

Thành viên PVN

Thành viên PVN

Thành viên PVN

Thành viên PVN

Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVN
(Công ty con của PVN)

Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVN
(Công ty con của PVN)

Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI
(Công ty con của PVN)

Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần
Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí
(Công ty con của PVN)

Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần
Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí
(Công ty con của PVN)

Công ty thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Tổng
hợp Dầu khí (Công ty liên kết của PVN)

Công ty liên doanh của PVN

Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam
(Công ty con của PVN)

Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam
(Công ty con của PVN)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ cung cấp		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.392.365.548.321	1.117.602.404.850
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	500.325.470.000	382.246.927.860
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	329.080.915.973	227.261.462.298
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	61.829.075.637	72.580.654.755
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	51.980.465.849	6.748.687.642
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	47.259.734.931	35.558.981.211
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	36.179.018.962	18.929.179.843
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	29.243.822.468	-
Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	17.972.639.131	3.756.531.816
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	16.558.996.043	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam	11.141.887.323	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	6.605.022.438	4.987.992.557
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	-	3.247.311.768
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	1.141.616.982.014	824.736.455.492
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	356.439.897.279	227.333.878.939
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	51.750.169.487	6.735.215.072
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	23.928.978.031	18.747.140.554
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	18.475.560.911	17.000.052.834
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	15.496.893.617	46.050.254.648
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	9.511.804.731	21.984.370.588
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD	8.540.763.997	-
Công ty Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	7.703.980.836	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	7.399.201.202	4.931.437.987
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	6.840.627.285	7.868.831.144
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	6.789.580.460	-
Công ty cảng dịch vụ dầu khí	2.983.069.057	2.639.340.264
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.341.818.347	2.567.786.667
Công ty bảo hiểm PVI Bến Thành	2.302.119.897	1.428.758.192
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	1.271.715.249	1.000.867.122
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.199.593.556	13.620.000.389
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	24.372.734.866	16.944.042.220
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	22.636.656.643	15.401.583.350
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	30.481.350.000	26.417.170.000
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd.	4.431.855.390	25.958.374.210
Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	22.638.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	19.400.000.000	17.460.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	15.300.000.000	11.220.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	-	859.572.959
Góp vốn vào công ty con		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	51.000.000.000	51.000.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	6.723.795.661	6.459.780.565

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	187.604.273.197	176.144.341.441
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	87.567.172.000	69.861.394.482
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	55.671.451.447	47.083.692.747
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	48.697.648.870	37.362.714.589
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	35.410.760.858	9.965.171.219
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	22.437.365.198	4.542.720.097
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	9.707.460.101	4.088.205.185
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2.656.219.434	1.512.729.096
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	15.660.116.483	-
Các khoản phải thu các bên liên quan khác	9.317.424.013	6.734.867.916
	474.729.891.601	357.295.836.772

Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (khoản vay)	295.349.322.852	288.723.173.960
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	2.780.720.325	3.209.050.212
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội (cổ tức phải thu)	9.938.000.000	22.638.000.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	7.644.465.154	7.644.465.154
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (cổ tức phải thu)	-	859.572.959
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	53.256.500	8.870.400
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	53.371.117	52.241.692
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	37.980.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	-	124.946.085
	315.857.115.948	323.260.320.462

Phải thu dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	803.227.731.726	1.084.447.888.002
	803.227.731.726	1.084.447.888.002

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	247.635.638.324	201.594.420.828
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (mua tài sản cố định)	57.722.784.000	28.861.392.000
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (phí quản lý)	1.044.112.684	1.144.474.617
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	37.419.216.167	16.266.609.450
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	14.485.175.935	10.833.036.612
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	12.538.706.035	7.271.596.423
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	2.640.360.216	2.501.751.272
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	8.540.000	2.089.864.010
Công ty Cổ Phần Vận tải Nhật Việt	-	1.553.535.240
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	946.718.804	1.062.518.073
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	-	500.303.106
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	683.972.537	488.565.949
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	424.220.500	444.526.500
Chi nhánh PTSC - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	482.723.878	415.558.895
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	2.514.942.389	415.326.230
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	196.147.080	351.866.002
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	-	199.732.500
Các khoản phải trả các bên liên quan khác	1.387.155.436	1.605.422.672
	380.130.413.985	277.600.500.379
Phải trả người bán dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (mua tài sản cố định)	259.752.528.000	288.613.920.000
	259.752.528.000	288.613.920.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	5.060.000.000	-
	5.060.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	165.049.954.347	178.957.379.202
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	318.571.050	2.131.390.106
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	664.587.200	2.095.451.580
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	1.183.061.714	453.194.943
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	436.659.644	124.672.873
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	17.580.000	1.550.000
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	192.494.516	-
Công ty Cổ Phần Vận tải Nhật Việt	271.098.725	-
	168.134.007.196	183.763.638.704



35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 1.547.000.000 đồng (năm 2017: 0 đồng), là số tiền mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 2.101.841.650 đồng (năm 2017: 1.415.612.600 đồng), là khoản cổ tức phải trả nhưng chưa được thanh toán trong năm. Vì vậy, một khoản tương đương tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Trần Thị Thục Trang
Người lập biểu



Lê Anh Nam
Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2019

